

PHỤ LỤC 57:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỈNH 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	63,45	80,00	
	44,00		
	35,10		
	47,00		
+ Vị trí 2	53,58	65,00	
	30,00		
	28,00		
	38,00		
+ Vị trí 3	29,90	50,00	
	19,80		
	16,95		
	24,00		
+ Vị trí 4		45,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	48,15	75,00	
	44,00		
	35,00		
	45,00		
+ Vị trí 2	38,52	65,00	
	33,00		
	30,00		
	36,00		
+ Vị trí 3	27,09	55,00	
	17,60		
	20,00		
	21,00		
+ Vị trí 4		45,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60	12,00	
	9,60		
	9,60		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	9,60		
+ Vị trí 2	8,40	10,00	
	8,40		
	8,40		
	8,40		
+ Vị trí 3	7,20	9,00	
	7,20		
	7,20		
	7,20		
+ Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	35,10	80,00	
	28,60		
	35,00		
	53,04		
+ Vị trí 2	28,00	65,00	
	21,00		
	27,00		
	44,88		
+ Vị trí 3	16,95	50,00	
	14,30		
	20,00		
	31,92		
+ Vị trí 4		45,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Đường Tỉnh lộ 721			
1.1	Từ giáp xã Dạ Huoi đến đường số 32 và đường số 27 (TĐĐ 8)	360,00	1.328,00	
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TĐĐ 7)	625,00	1.646,00	
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TĐĐ 7)	840,00	3.476,70	
		1.320,00		
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa	2.220,00	4.266,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	số 19 (TĐĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TĐĐ 6)	2.484,00		
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Dạ Tẻh	2.334,00	4.008,00	
2	Đường Liên xã			
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TĐĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Dạ Tẻh	2.140,00 1.400,00	3.150,00	
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TĐĐ 4)	600,00 360,00	900,00	
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TĐĐ 64)	240,00 202,30	500,00	
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TĐĐ 61,62)	202,30	400,00	
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TĐĐ 58,59)	262,50	500,00	
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TĐĐ 85)	215,28 220,00	300,00	
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TĐĐ 85)	220,00 165,00	300,00	
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TĐĐ 45)	150,00	516,60	
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	105,00 82,50	354,20	
2.1	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)	110,00	350,00	
3	Đường Thôn			
3.1	Đường số 34 (TĐĐ 9)	90,00	190,00	
3.2	Đường số 35 (TĐĐ 9)		190,00	Đường bổ sung mới
3.3	Đường số 32 (TĐĐ 8)		190,00	Đường bổ sung mới
3.4	Đường số 31 (TĐĐ 9)	90,00	333,00	
3.5	Đường số 30 (TĐĐ 8)	90,00	190,00	
3.6	Đường số 27 (TĐĐ 8)	90,00	190,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
3.7	Đường số 28 (Từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TBĐ8)		190,00	Đường bổ sung mới
3.8	Đường số 24 (TBĐ 8)		190,00	Đường bổ sung mới
3.9	Đường số 22 (TBĐ 8)	90,00	190,00	
3.1	Đường số 21 (TBĐ 7)	90,00	190,00	
3.11	Đường số 19 (TBĐ 6)	110,00	200,00	
3.12	Đường số 18 (TBĐ 6)		190,00	Đường bổ sung mới
3.13	Đường số 17 (TBĐ 6)		200,00	Đường bổ sung mới
3.14	Đường số 15 (TBĐ 4)		190,00	Đường bổ sung mới
3.15	Đường số 12 (TBĐ 4)		190,00	Đường bổ sung mới
3.16	Đường số 10 (TBĐ 3)		180,00	Đường bổ sung mới
3.17	Đường số 8 (TBĐ 3)	90,00	190,00	
3.18	Đường số 7 (TBĐ 3)	90,00	190,00	
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TBĐ 3	100,00 90,00	200,00	
3.2	Đường số 1 (TBĐ 3)		200,00	Đường bổ sung mới
3.21	Đường số 4 (TBĐ 3)	90,00	180,00	
3.22	Đường số 23 (TBĐ 7)		190,00	Đường bổ sung mới
3.23	Đường số 25 (TBĐ 10)		190,00	Đường bổ sung mới
3.24	Đường số 36 (TBĐ 10 ,11)		190,00	Đường bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
				mới
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đạ Quay đến thửa số 122 (18)	140,00	190,00	
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) TBĐ 10	169,00	300,00	
		156,00		
3.27	Từ đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) đến đường số 52 và 53 (TBĐ 17)	140,00	200,00	
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến Cầu Mỏ Vẹt (TBĐ 18)	300,00	300,00	
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TbĐ 44		180,00	
3.3	Đường số 5, 5A, 6 (Cạnh Chùa Khánh Bảo) TBĐ 45	71,50	180,00	
3.31	Đường số 1 (Hội trường thôn 2) TBĐ 45	82,50	267,40	
		82,50		
3.32	Đường số 2 (TBĐ 45)		180,00	Đường bổ sung mới
3.33	Đường số 7 (Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TBĐ 45		175,00	Đường bổ sung mới
3.34	Đường số 10 (TBĐ 46)		175,00	Đường bổ sung mới
3.35	Đường số 14 (TBĐ 46)	66,00	175,00	
3.36	Đường số 3 (Hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TBĐ 47	72,00	190,00	
3.37	Đường số 34, 43 (TBĐ 47)	72,00	175,00	
3.38	Đường số 18, 18A (TBĐ 47)		190,00	
3.39	Đường số 15, 16, 17, 17A (TBĐ 47)	72,00	175,00	
3.4	Đường số 19, 20 (TBĐ 47)		180,00	Đường bổ sung mới
3.41	Đường số 21 TBĐ 48)		175,00	Đường bổ sung mới

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
3.42	Đường số 44 (Từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TBĐ 48	66,00	190,00	
3.43	Đường số 25 (TBĐ 48,49)	72,00	175,00	
3.44	Đường số 23 (TBĐ 48)	66,00	180,00	
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TBĐ 48	66,00	175,00	
3.46	Đường số 28 (Đường hiện hữu hết đường bê tông) TBĐ 50	72,00	175,00	
3.47	Đường Kênh Đông (Từ Cầu máng đến Cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TBĐ 49,50	110,00	306,80	
		82,40		
3.48	Đường số 39 (đến Cầu) TBĐ 49	82,50	180,00	
3.49	Đường số 37 (đến Cầu treo) TBĐ 49	82,50	175,00	
3.5	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m) Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TBĐ 64)	78,00	180,00	
3.51	Đường số 23, 24 (đến giáp đường số 22) TBĐ 69,70	108,00	285,00	
		72,00		
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TBĐ 70	72,00	190,00	
3.53	Đường số 23A (TBĐ 63)	78,00	190,00	
3.54	Đường số 29 (TBĐ 63)	72,00	190,00	
3.55	Đường số 18 (TBĐ 62,63)	72,00	190,00	
3.56	Đường số 15 (Từ giáp đường xã đến cầu Tân Bôi) TBĐ 62	72,00	180,00	
3.57	Đường số 17 (TBĐ 62)		175,00	Đường bổ sung mới
3.58	Đường số 19 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61,70	108,00	200,00	
		72,00		
3.59	Đường số 13 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61	114,00	180,00	
3.6	Đường số 11 (Từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TBĐ 60	90,00	180,00	
3.61	Đường số 10 (Từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TBĐ 60	90,00	180,00	
3.62	Đường Từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TBĐ 61	114,00	190,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
3.63	Đường Từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TBĐ 60	72,00	175,00	
3.64	Đường Kênh Đông (từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đảng Ủy) TBĐ 58	165,00	300,00	
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TBĐ 61	108,00	200,00	
		90,00		
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TBĐ 68	90,00	175,00	
3.67	Đường số 32 (TBĐ 58)		175,00	Đường bổ sung mới
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TBĐ 58	90,00	180,00	
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TBĐ 59	105,00	180,00	
3.7	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TBĐ 59	90,00	180,00	
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBĐ 56	105,00	175,00	
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBĐ 56	105,00	180,00	
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 56	105,00	190,00	
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86 ,87	110,00	180,00	
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86		175,00	Đường bổ sung mới
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86		175,00	Đường bổ sung mới
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85,87		175,00	Đường bổ sung mới
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	80,00	175,00	
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	99,00	175,00	
3.8	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến		180,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	cầu) TBĐ 82,84			
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82,84	90,00	175,00	
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	90,00	180,00	
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81,82	80,00	180,00	
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81		180,00	
3.85	Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBĐ 79	90,00	175,00	
3.86	Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	100,00	180,00	
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri	165,00	200,00	
		132,00		
3.88	Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)		175,00	
3.89	Tuyến đường vị trí còn lại	89,70	170,00	
		60,50		
		60,60		
		60,00		

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đường Tỉnh lộ 721				
1.1	Từ giáp xã Dạ Huoi đến đường số 32 và đường số 27 (TBĐ 8)	929,60	796,80	929,60	
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TBĐ 7)	1.152,20	987,60	1.152,20	
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TBĐ 7)	2.433,69	2.086,02	2.433,69	
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TBĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TBĐ 6)	2.986,20	2.559,60	2.986,20	
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Dạ Tẻh	2.805,60	2.404,80	2.805,60	
2	Đường Liên xã				
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TBĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Dạ Tẻh	2.205,00	1.890,00	2.205,00	
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TBĐ 4)	630,00	540,00	630,00	
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TBĐ 64)	350,00	300,00	350,00	
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TBĐ 61,62)	280,00	240,00	280,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TBĐ 58,59)	350,00	300,00	350,00	
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TBĐ 85)	210,00	147,00	210,00	
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TBĐ 85)	210,00	180,00	210,00	
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TBĐ 45)	361,62	309,96	361,62	
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	247,94	212,52	247,94	
2.10	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)	245,00	210,00	245,00	
3	Đường Thôn				
3.1	Đường số 34 (TBĐ 9)	133,00	114,00	133,00	
3.2	Đường số 35 (TBĐ 9)	133,00	114,00	133,00	
3.3	Đường số 32 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.4	Đường số 31 (TBĐ 9)	233,10	199,80	233,10	
3.5	Đường số 30 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.6	Đường số 27 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.7	Đường số 28 (Từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TBĐ8)	133,00	114,00	133,00	
3.8	Đường số 24 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.9	Đường số 22 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.10	Đường số 21 (TBĐ 7)	133,00	114,00	133,00	
3.11	Đường số 19 (TBĐ 6)	140,00	120,00	140,00	
3.12	Đường số 18 (TBĐ 6)	133,00	114,00	133,00	
3.13	Đường số 17 (TBĐ 6)	140,00	120,00	140,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.14	Đường số 15 (TBĐ 4)	133,00	114,00	133,00	
3.15	Đường số 12 (TBĐ 4)	133,00	114,00	133,00	
3.16	Đường số 10 (TBĐ 3)	126,00	108,00	126,00	
3.17	Đường số 8 (TBĐ 3)	133,00	114,00	133,00	
3.18	Đường số 7 (TBĐ 3)	133,00	114,00	133,00	
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TBĐ 3	140,00	120,00	140,00	
3.20	Đường số 1 (TBĐ 3)	140,00	120,00	140,00	
3.21	Đường số 4 (TBĐ 3)	126,00	108,00	126,00	
3.22	Đường số 23 (TBĐ 7)	133,00	114,00	133,00	
3.23	Đường số 25 (TBĐ 10)	133,00	114,00	133,00	
3.24	Đường số 36 (TBĐ 10 ,11)	133,00	114,00	133,00	
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đạ Quay đến thửa số 122 (18)	133,00	114,00	133,00	
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vệt) TBĐ 10	210,00	180,00	210,00	
3.27	Từ đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vệt) đến đường số 52 và 53 (TBĐ 17)	140,00	120,00	140,00	
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến Cầu Mỏ Vệt (TBĐ 18)	210,00	180,00	210,00	
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TbĐ 44	126,00	108,00	126,00	
3.3	Đường số 5, 5A, 6 (Cạnh Chùa Khánh Bảo) TBĐ 45	126,00	108,00	126,00	
3.31	Đường số 1 (Hội trường thôn 2) TBĐ 45	187,18	160,44	187,18	
3.32	Đường số 2 (TBĐ 45)	126,00	108,00	126,00	
3.33	Đường số 7 (Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TBĐ 45	122,50	105,00	122,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.34	Đường số 10 (TBĐ 46)	122,50	105,00	122,50	
3.35	Đường số 14 (TBĐ 46)	122,50	105,00	122,50	
3.36	Đường số 3 (Hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bôi) TBĐ 47	133,00	114,00	133,00	
3.37	Đường số 34, 43 (TBĐ 47)	122,50	105,00	122,50	
3.38	Đường số 18, 18A (TBĐ 47)	133,00	114,00	133,00	
3.39	Đường số 15, 16, 17, 17A (TBĐ 47)	122,50	105,00	122,50	
3.40	Đường số 19, 20 (TBĐ 47)	126,00	108,00	126,00	
3.41	Đường số 21 TBĐ 48)	122,50	105,00	122,50	
3.42	Đường số 44 (Từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TBĐ 48	133,00	114,00	133,00	
3.43	Đường số 25 (TBĐ 48,49)	122,50	105,00	122,50	
3.44	Đường số 23 (TBĐ 48)	126,00	108,00	126,00	
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TBĐ 48	122,50	105,00	122,50	
3.46	Đường số 28 (Đường hiện hữu hết đường bê tông) TBĐ 50	122,50	105,00	122,50	
3.47	Đường Kênh Đông (Từ Cầu máng đến Cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TBĐ 49,50	214,76	184,08	214,76	
3.48	Đường số 39 (đến Cầu) TBĐ 49	126,00	108,00	126,00	
3.49	Đường số 37 (đến Cầu treo) TBĐ 49	122,50	105,00	122,50	
3.50	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m) Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TBĐ 64)	126,00	108,00	126,00	
3.51	Đường số 23, 24 (đến giáp đường số 22) TBĐ 69,70	199,50	171,00	199,50	
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TBĐ 70	133,00	114,00	133,00	
3.53	Đường số 23A (TBĐ 63)	133,00	114,00	133,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.54	Đường số 29 (TBĐ 63)	133,00	114,00	133,00	
3.55	Đường số 18 (TBĐ 62,63)	133,00	114,00	133,00	
3.56	Đường số 15 (Từ giáp đường xã đến cầu Tân Bôi) TBĐ 62	126,00	108,00	126,00	
3.57	Đường số 17 (TBĐ 62)	122,50	105,00	122,50	
3.58	Đường số 19 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61,70	140,00	120,00	140,00	
3.59	Đường số 13 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61	126,00	108,00	126,00	
3.6	Đường số 11 (Từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TBĐ 60	126,00	108,00	126,00	
3.61	Đường số 10 (Từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TBĐ 60	126,00	108,00	126,00	
3.62	Đường Từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TBĐ 61	133,00	114,00	133,00	
3.63	Đường Từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TBĐ 60	122,50	105,00	122,50	
3.64	Đường Kênh Đông (từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đảng Ủy) TBĐ 58	210,00	180,00	210,00	
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TBĐ 61	140,00	120,00	140,00	
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TBĐ 68	122,50	105,00	122,50	
3.67	Đường số 32 (TBĐ 58)	122,50	105,00	122,50	
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TBĐ 58	126,00	108,00	126,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TBĐ 59	126,00	108,00	126,00	
3.70	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TBĐ 59	126,00	108,00	126,00	
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBĐ 56	122,50	105,00	122,50	
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBĐ 56	126,00	108,00	126,00	
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 56	133,00	114,00	133,00	
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86 ,87	126,00	108,00	126,00	
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	122,50	105,00	122,50	
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	122,50	105,00	122,50	
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85,87	122,50	105,00	122,50	
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	122,50	105,00	122,50	
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	122,50	105,00	122,50	
3.80	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 82,84	126,00	108,00	126,00	
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82,84	122,50	105,00	122,50	
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	126,00	108,00	126,00	
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81,82	126,00	108,00	126,00	
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81	126,00	108,00	126,00	
3.85	Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường)	122,50	105,00	122,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 79				
3.86	Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	126,00	108,00	126,00	
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri	201,00	202,00	201,00	
3.88	Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)	122,50	105,00	122,50	
3.89	Tuyến đường vị trí còn lại	119,00	102,00	119,00	